

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q 7, TPHCM
Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Năm: 2021

Quý: IV

Thông tư số 125/2011/TT-BTC

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Bảng cân đối kế toán	BangCanDoiKeToan_06001
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	BCKetQuaHoatDongKinhDoanh_06002
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	BCLuuChuyenTienTe_06003
4	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	BCTinhHinhBienDongVCSH_06173

Ghi chú

Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

ĐẶNG TRẦN NHẬT LINH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

LÊ THỊ KIM DUNG



Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRẦN THỊ KIM CƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
1	2	3	4	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140)	100		337,544,948,198	210,485,146,915
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	25,279,124,852	12,942,796,254
1. Tiền	111		25,279,124,852	4,942,796,254
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		283,190,710,149	179,376,214,745
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	283,190,710,149	179,376,214,745
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28,259,379,925	17,498,501,278
1. Phải thu của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		449,639,681	648,250,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	7	23,852,247,597	13,357,961,480
5. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	8	3,957,492,647	3,492,289,798
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		815,733,272	667,634,638
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		815,733,272	667,634,638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		3,601,925,239	2,586,817,801
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		58,446,509	40,578,573
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	58,446,509	40,578,573
- Nguyên giá	222		605,045,280	572,095,280
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(546,598,771)	(531,516,707)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3,543,478,730	2,546,239,228
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	705,416,262	455,321,411
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19.3	2,838,062,468	2,090,917,817
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		341,146,873,437	213,071,964,716

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV Năm 2021

A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		30,080,295,427	22,547,674,476
I. Nợ ngắn hạn	310		29,509,447,677	21,965,664,226
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	7,555,906,048	4,648,106,227
5. Phải trả người lao động	315		2,108,609,436	1,539,865,299
6. Chi phí phải trả	316	12	13,619,464,588	9,872,578,836
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	6,225,467,605	5,905,113,864
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		570,847,750	582,010,250
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		570,847,750	582,010,250
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		311,066,578,010	190,524,290,240
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	14	83,000,000,000	83,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,300,000,000	5,376,214,512
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8,300,000,000	5,376,214,512
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		211,466,578,010	96,771,861,216
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		341,146,873,437	213,071,964,716
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	25	2,244,495,446.0	4,260,016,509
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006			
Trong đó:	3			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			
6.3. Chứng khoán cầm cố	009			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011			
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	012			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV Năm 2021

6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020			
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	21	11,675,635,031,891	1,302,210,212,537
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		11,675,635,031,891	1,302,210,212,537
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	22	82,583,904,889,428	59,518,656,667,389
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		82,583,904,889,428	59,518,656,667,389
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	23	1,071,313,214,806	964,289,328,226
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	24	34,243,139,234.0	1,185,471,536



Ông Đặng Trần Nhật Linh
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV Năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			1/1/2020	1/1/2021	Kỳ trước		Kỳ này		31/12/2020	31/12/2021
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	125051		83.000.000,000	83.000.000,000	-	-	-	-	83.000.000,000	83.000.000,000
2. Tăng dư vốn cổ phần	125052		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	125053		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	125054		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	125055		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	125056		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	125057		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	125058		2.381.705,298	5.376.214,512	2.994.509,214	-	2.923.785,488	-	5.376.214,512	8.300.000,000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	125059		2.381.705,298	5.376.214,512	2.994.509,214	-	2.923.785,488	-	5.376.214,512	8.300.000,000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	125060		42.870.695,360	96.771.861,216	59.890.184,283	(5.989.018,428)	120.542.287,410	(5.847.570,976)	96.771.861,216	211.466.578,010
Cộng	125061		130.634.105,956	190.524.290,240	65.879.202,711	(5.989.018,428)	126.389.858,246	(5.847.570,976)	190.524.290,240	311.066.578,010

Ông Đặng Trần Nhật Linh
Người lập

Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	15	68.617.886,090	39.825.820,299	217.286.719,019	119.639.881,915
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		68.617.886,090	39.825.820,299	217.286.719,019	119.639.881,915
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	16	8.256.702,212	5.835.803,907	28.140.271,934	23.137.657,225
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh(20=10-11)	20		60.361.183,878	33.990,016,392	189.146.447,085	96.502.224,690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	2.580.130,967	2.121,263,018	9.398,230,047	7.745,555,655
7. Chi phí tài chính	22		12,350,667	-	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	15.352,617,958	8.779,855,007	47.723,603,563	34.109,406,634
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 +21-22)- 25)	30		47,576,346,220	27,331,424,403	150,821,073,569	70,138,373,711
10. Thu nhập khác	31		-	-	175,000	-
11. Chi phí khác	32		832,639	15,000,000	13,788,143	175,000,000
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(832,639)	(15,000,000)	(13,613,143)	(175,000,000)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		47,575,513,581	27,316,424,403	150,807,460,426	69,963,373,711
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	10,042,078,307	1,021,583,598	31,012,317,307	10,120,548,598
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	19	(498,783,468)	124,591,183	(747,144,651)	(47,359,170)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		38,032,218,742	26,170,249,622	120,542,287,770	59,890,184,283
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					



Ông Đặng Trần Nhật Linh
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Chống giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương Pháp Trực Tiếp)
Quý IV Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối Quý 4/2021	Cuối Quý 4/2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ	01		206,616,532,801.00	114,249,164,670
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp dịch vụ	02		-	-
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25,954,424,491.00)	(24,089,031,250)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(28,227,236,098.00)	(9,036,231,474)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		250,865,026.00	273,831,048
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(45,350,688,793.00)	(32,619,342,914)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		107,335,048,445.00	48,778,390,080
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản cố định khác	21	9	(32,950,000.00)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản cố định khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(172,487,967,797.00)	(101,149,175,579)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		68,673,472,394.00	43,942,940,308
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,848,725,557.00	6,624,359,754
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(94,998,719,847.00)	(50,581,875,518)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đơn vị	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		12,336,328,598.00	(1,803,485,438)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	12,942,796,254.00	14,746,281,692
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	25,279,124,852.00	12,942,796,254

Ông Đặng Trần Nhật Linh
Người lập

Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2021

1 THÔNG TIN DOANH NGHIỆP
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và quyết định điều chỉnh mới nhất số 29/GPDC-UBCK ngày 9 tháng 5 năm 2019.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty mẹ đã tiến hành đăng ký lại giấy kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPDC26 ngày 28 tháng 1 năm 2021.

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại
Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 28 người (31 tháng 12 năm 2020: 23 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đang thực hiện quản lý:

- Danh mục đầu tư của Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam)
- Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính cuối quý của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài

hành hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính cuối quý được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không đánh cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam. Hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính quý được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính quý được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và khả năng nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ không quá một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính quý theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tồn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm v trang phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí doanh nghiệp" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng.
Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.
Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được ghi nhận vào bị kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.7 Khấu hao

Khấu hao thiết bị văn phòng được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là từ ba (3) đến năm (5) năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2021

4.8 Chi phí trả trước
Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ theo khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc theo khoảng thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước
Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Trợ cấp thôi việc phải trả
Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc cho khoảng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty nhưng không tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội mà chưa được chi trả khoản Trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.11 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập để sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân.
Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Chủ sở hữu phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan.

4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ
Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.
Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá mua bán này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thông báo bởi công ty mẹ.
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.13 Ghi nhận doanh thu
Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:
Phí quản lý
Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.
Tiền lãi
Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành
Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế hiện lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp vì dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, kể cả trong tương lai sẽ có thuế thu nhập hoãn lại để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và cả thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
➤ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
➤ công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.15 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính
Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.
Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ và phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2021

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán	25,279,124,852	4,942,796,254
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	156,235,335	2,200,605,053
- Ngân hàng Citibank N.A, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	23,932,333,325	2,141,579,505
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	1,190,556,192	600,611,696
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng	-	8,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	8,000,000,000
	25,279,124,852	12,942,796,254

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi tại ngân hàng		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	44,626,181,933	70,366,977,267
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	94,906,670,731	59,470,000,000
- Ngân hàng The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ., Ltd, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	114,894,801,069	35,139,537,478
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	12,220,000,000	10,999,700,000
- Ngân hàng BNP Paribas, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	3,400,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	16,543,056,416	-
	283,190,710,149	179,376,214,745

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được hưởng lãi suất từ 1,81%/năm đến 5,10%/năm.

7 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục	21,257,089,627	12,719,339,308
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife	759,737,273	266,236,746
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife	288,390,566	150,569,392
Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	1,547,030,131	221,816,034
	23,852,247,597	13,357,961,480

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	3,952,272,647	3,487,051,798
Các khoản phải thu khác	5,220,000	5,238,000
	3,957,492,647	3,492,289,798

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	572,095,280
Mua mới	32,950,000
Thanh lý	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	605,045,280
Trong đó:	
Tài sản đã khấu hao hết	505,582,680
Giá trị khấu hao lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	(531,516,707)
Khấu hao trong năm	(15,082,064)
Thanh lý	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(546,598,771)
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	40,578,573
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	58,446,509

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2021

10

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Năm trước VND
Số đầu kỳ	455,321,411	492,025,578
Tăng trong kỳ	627,960,000	361,300,000
Phân bổ trong kỳ	(377,865,149)	(398,004,167)
Số cuối kỳ	705,416,262	455,321,411

11

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Trong kỳ Phải trả VND	Đã nộp VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,751,273,098	31,012,317,307	(28,227,236,098)	6,536,354,307
Thuế thu nhập cá nhân	896,724,038	9,789,094,462	(9,846,421,924)	839,396,576
Thuế nhà thầu	-	757,880,853	(577,834,779)	180,046,074
Thuế giá trị gia tăng	109,091	-	-	109,091
	4,648,106,227	41,559,292,622	(38,651,492,801)	7,555,906,048

12

CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền thưởng	8,214,514,000	5,541,228,000
Chi phí dịch vụ tư vấn	608,700,000	2,504,948,649
Chi phí tiếp thị	2,031,000,000	644,295,387
Chi phí hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ	1,864,110,582	295,257,719
Thuế nhà thầu phí dịch vụ	405,300,007	548,185,496
Chi phí phải trả khác	495,839,999	338,663,585
	13,619,464,588	9,872,578,836

13

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan	3,869,048,685	5,132,446,257
Tiền thưởng cho quản lý cấp cao	2,073,623,101	764,186,055
Khác	282,795,819	8,481,552
	6,225,467,605	5,905,113,864

14

VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Theo Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn đã góp VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	83,000,000,000	100	83,000,000,000

15

DOANH THU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phí quản lý danh mục đầu tư từ Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	197,195,808,659	113,685,735,319
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife	6,402,651,034	2,878,184,661
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife	2,874,319,773	1,652,801,855
Phí thu từ các giao dịch mua/bán chứng chỉ quỹ	10,813,939,553	1,423,160,080
	217,286,719,019	119,639,881,915

16

CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	24,519,735,815	19,892,494,913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,347,546,351	2,104,539,076
Thuế văn phòng	715,413,085	610,539,613
Chi phí bảo hiểm	235,668,493	195,292,182
Chi phí khấu hao	4,794,787	11,935,911
Chi phí khác	317,113,403	322,855,530
	28,140,271,934	23,137,657,225

17

DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi	9,313,946,404	7,698,591,304
Lãi chênh lệch tỷ giá	84,283,642	46,964,351
	9,398,230,047	7,745,555,655

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2021

18 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	20,331,252,008	17,383,626,578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,285,802,672	7,934,218,730
Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	2,919,117,007	2,618,389,574
Chi phí tiếp thị	3,969,339,208	2,025,280,649
Thuế văn phòng	1,520,757,552	1,524,400,264
Chi phí bảo hiểm	499,641,484	488,097,402
Chi phí khấu hao	10,287,277	30,670,643
Chi phí hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ	12,478,434,989	1,190,263,852
Chi phí khác	708,971,367	914,458,942
	47,723,603,563	34,109,406,634

19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế từ năm 2016.
Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán thuế.
Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31,012,317,307	10,120,548,598
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(747,144,651)	(47,359,170)
	30,265,172,656	10,073,189,428

19.1 Chi phí Thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	150,807,460,426	69,963,373,711
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2020: 20%)	30,161,492,085	13,992,674,742
Điều chỉnh tăng:		
Các khoản phạt	259,712	35,000,000
Chi phí không được khấu trừ thuế	103,420,859	382,892,656
Điều chỉnh giảm:		
Lỗi chuyển sang	-	-
Sử dụng tài sản Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận	-	-
Chi phí thuế TNDN ước tính	30,265,172,656	14,410,567,398
Thuế TNDN được giảm (*)	-	(4,337,377,970)
Chi phí thuế TNDN	30,265,172,656	10,073,189,428

(*) Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 do Quốc hội ban hành về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác, trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng sẽ được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020. Theo đó, Công ty đã ghi nhận chi phí TNDN được giảm trong năm hiện hành với số tiền là 4.337.377.970 VND.

19.2 Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

19.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí phải trả	2,723,892,918	1,974,515,767	749,377,151	36,523,470
Trợ cấp thôi việc	114,169,550	116,402,050	(2,232,500)	10,835,700
	2,838,062,468	2,090,917,817	747,144,651	47,359,170

20 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư	197,195,808,659	113,685,735,319
		Trả chi phí thuế văn phòng	2,236,170,637	2,134,939,877
		Trả chi phí dịch vụ	1,974,777,486	1,777,639,301
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI")	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ	6,402,651,034	2,878,184,661
Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL")	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ	2,874,319,773	1,652,801,855

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2021

Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí dịch vụ chi hộ/(Giảm chi phí dịch vụ chi hộ)	68,440,006	(17,923,400)
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	784,186,114	894,894,742
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản Chi phí dịch vụ chi hộ	1,840,527,291 91,608,943	1,469,349,522 5,901,528
Manulife Data Services Inc.	Bên liên quan	Chi phí dịch vụ thiết kế Khóa học online về Nội quy lao động	11,136,364	-
Manulife Investment Management (Hong Kong) Limited	Bên liên quan	Chi phí dịch vụ chi hộ	0	434,987,209

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ Phải thu/ (Phải trả) VND</i>	<i>Số đầu năm Phải thu/ (Phải trả) VND</i>
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	21,257,089,627	12,719,339,308
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI")	Bên liên quan	Phải thu phí quản lý quỹ	759,737,273	266,236,746
Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL")	Bên liên quan	Phải thu phí quản lý quỹ	288,390,566	150,569,392
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí dịch vụ chi hộ	(1,231,160,587)	(2,789,145,528)
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	(775,628,491)	(884,690,496)
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản và chi phí dịch vụ chi hộ	(1,851,146,407)	(1,458,610,233)
Manulife Data Services Inc.	Bên liên quan	Chi phí dịch vụ thiết kế Khóa học online về Nội quy lao động	(11,113,200)	-

21

TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (i)	11,553,959,471,166	1,289,930,018,047
Quỹ MAFEQI (ii)	46,175,955,864	2,971,034,387
Quỹ MAFBAL (iii)	75,049,862,483	8,859,417,725
Quỹ MAFFP1 (iv)	449,742,378	449,742,378
	11,675,635,031,891	1,302,210,212,537

(i) Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)

*Cho kỳ kế toán kết thúc
Ngày 31 tháng 12 năm
2021
VND*

Số đầu kỳ	1,289,930,018,047	6,602,147,252,417
Tăng trong kỳ	75,864,912,670,069	61,269,149,033,212
Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	28,223,884,546,154	46,586,465,025,044
Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác	37,235,379,650,384	12,613,002,487,915
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	10,405,648,473,531	2,069,681,520,253
Giảm trong kỳ	(65,600,883,216,950)	(66,581,366,267,582)
Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	(47,961,219,364,366)	(60,788,151,113,773)
Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác	(10,900,213,315,944)	(3,647,630,224,414)
Chi phí và tiền giảm khác	(6,739,450,536,640)	(2,145,584,929,395)
Số cuối kỳ	11,553,959,471,166	1,289,930,018,047

(0)

-

(ii) Quỹ MAFEQI

*Cho kỳ kế toán kết thúc
Ngày 31 tháng 12 năm
2021
VND*

Số đầu kỳ	2,971,034,387	8,130,321,284
Tăng trong kỳ	1,869,430,051,526	212,849,238,736
Nhận tiền từ bán chứng khoán	285,720,195,864	160,048,720,060
Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ	508,557,618,591	50,502,296,148
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	1,075,118,487,049	2,283,618,600
Nhận từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ MAFEQI với vai trò là Đại lý kỳ danh	33,750,022	14,603,928
Giảm trong kỳ	(1,826,225,130,049)	(218,008,525,633)
Thanh toán mua chứng khoán	(536,375,334,271)	(169,292,028,503)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	(214,007,557,168)	(41,081,096,861)
Chi phí và tiền giảm khác	(1,075,808,488,588)	(7,620,796,341)
Thanh toán mua lại chứng chỉ quỹ MAFEQI cho nhà đầu tư với vai trò là Đại lý kỳ danh	(33,750,022)	(14,603,928)
Số cuối kỳ	46,175,955,864	2,971,034,387

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2021

(iii) Quỹ MAFBAL

Cho kỳ kế toán kết thúc
Ngày 31 tháng 12 năm
2021
VND

Năm trước
VND

Số đầu kỳ	8,859,417,725	27,283,072,491
Tăng trong kỳ	646,768,762,838	218,273,746,467
Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	245,187,696,219	161,245,886,401
Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ	129,996,551,062	31,707,384,259
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	249,012,643,836	3,082,666,478
Tiền gửi của nhà đầu tư quỹ MAFBAL trong năm với vai trò là Đại lý ký danh (*)	20,574,494,600	19,253,336,620
Nhận từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ MAFBAL với vai trò là Đại lý ký danh	1,997,377,121	2,984,472,709
Giảm trong kỳ	(580,578,318,080)	(236,697,401,233)
Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	(264,174,431,934)	(181,602,057,429)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	(45,629,170,822)	(15,214,847,374)
Chi phí và tiền giảm khác	(249,940,614,603)	(17,642,687,101)
Mua chứng chỉ quỹ MAFBAL với vai trò là Đại lý ký danh	(18,836,723,600)	(19,253,336,620)
Thanh toán mua lại chứng chỉ quỹ MAFBAL cho nhà đầu tư với vai trò là Đại lý ký danh	(1,997,377,121)	(2,984,472,709)
Số cuối kỳ	75,049,862,483	8,859,417,725

(*) Trong kỳ, Công ty với vai trò là Đại lý ký danh đã nhận các khoản tiền gửi của các nhà đầu tư với số tiền là 20.574.494.600 VND với cùng mục đích là mua chứng chỉ quỹ MAFBAL.

*(iv) Quỹ MAFPF1 (**)*

Cho kỳ kế toán kết thúc
Ngày 31 tháng 12 năm
2021
VND

Năm trước
VND

Số đầu kỳ	449,742,378	604,873,740
Giảm trong kỳ	-	(155,131,362)
Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác	-	(155,131,362)
Số cuối kỳ	449,742,378	449,742,378

(**) Tại ngày lập báo cáo này, Quỹ đã ngừng hoạt động.

22 DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (i)	81,776,975,798,988	59,152,156,952,709
Quỹ MAFEQI (ii)	573,246,980,300	207,767,688,050
Quỹ MAFBAL (iii)	233,682,110,140	158,732,026,630
	82,583,904,889,428	59,518,666,667,389

(i) Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Chứng khoán vốn	12,245,683,897,550	7,232,487,496,550
Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:		
NVL	-	316,900,980,000
VHM	114,970,560,000	244,840,182,750
SAB	216,127,810,000	113,365,200,000
GAS	40,443,442,000	90,742,078,000
VIC	165,244,323,172	82,252,558,000
BHN	8,776,735,000	24,778,884,000
POW	-	23,343,448,000
PNJ	2,154,880,000	9,724,617,000
HVN	3,935,500	8,081,602,700
VNM	258,933,888,000	8,006,918,400
BVH	11,203,080,000	7,824,630,000
VRE	158,101,664,700	4,838,331,800
MWG	-	2,857,167,000
SGP	-	2,614,800,000
ROS	2,176,000	1,589,497,800
NKG	-	270,000
PVD	77,535	139,563
HAG	186,200	99,750
OCB	4,971,330,000	-
DBC	11,731,100,000	-
DGC	5,420,610,000	-
TCB	57,400,000,000	-
PLX	155,996,302,000	-
DRC	17,379,595,000	-
SSI	26,034,680,000	-
ELC	12,185,340,000	-
REE	7,739,200,000	-
GIL	7,712,000,000	-
DHC	13,697,100,000	-
PTB	91,525,500,000	-
VCS	72,832,500,000	-
CTG	12,688,770,000	-
FPT	29,053,200,000	-
HPG	103,105,486,400	-
VCI	14,239,680,000	-
VPB	115,012,847,016	-
VHC	10,958,600,000	-
GDT	1,699,120,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2021

IJC	1,302,080,000	-
KBC	1,161,280,000	-
VCB	22,150,900,640	-
Chứng khoán khác	3,458,750	4,562,250

Chứng khoán nợ **62,536,589,124,960** **46,876,090,902,387**

Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:

MSNVN	419,964,972,000	-
VIETGB	8,217,254,150,000	-
VDBGB	3,297,892,800,000	3,458,289,710,000
LPBVN	1,219,598,678,020	1,219,598,678,020
HOANMC	914,916,050,220	914,916,050,220
PANGRO	844,922,429,000	844,922,429,000
NALIIN	779,977,812,000	809,975,919,000
CIIVN	704,960,026,860	704,960,026,860
ACBVN	609,966,633,000	609,966,633,000
HPEJSC	529,991,043,000	529,991,043,000
REEVN	507,973,584,000	507,973,584,000
TRUHAI	479,988,097,000	479,990,208,000
MWGVN	479,968,992,000	479,968,992,000
HDBVN	499,978,626,500	449,986,950,000
MACHVN	-	419,964,972,000
OCJSBK	334,867,943,000	334,867,943,000
VICVN	299,965,320,000	299,965,320,000
BSIVN	119,993,666,600	-
TNDLWP	109,992,666,300	-
VHVMN	234,164,012,739	-
TCSCH	264,964,649,000	-

Tiền gửi có kỳ hạn **6,994,702,776,478** **5,043,578,553,772**

81,776,975,798,988 **59,152,156,952,709**

(ii) *Quỹ MAFEQI*

Số cuối kỳ *Số đầu năm*
VND VND

Chứng khoán vốn **573,246,980,300** **207,767,688,050**

Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:

NVL	0	19,444,920,000
SAB	11,746,290,000	6,706,050,000
VSN	0	2,882,880,000
VSC	2,971,180,500	-
PTB	3,286,800,000	-
OCB	7,603,050,000	-
PLX	12,159,840,000	-
VRE	12,238,690,100	-
BVH	3,813,600,000	-
VIC	30,424,677,300	-
VNM	13,589,164,800	-
VHC	6,964,520,000	-
IJC	5,558,880,000	-
BWE	3,908,190,000	-

Chứng khoán khác **2,345,550** **846,250**

573,246,980,300 **207,767,688,050**

(iii) *Quỹ MAFBAL*

Số cuối kỳ *Số đầu năm*
VND VND

Chứng khoán vốn **154,731,496,900** **82,070,026,000**

Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:

NVL	-	13,885,740,000
GAS	3,174,600,000	-
GVR	2,840,716,000	-
VIC	4,429,187,400	-
CTG	3,311,419,800	-
VNM	3,049,920,000	-
VHM	12,850,220,000	-
VHC	2,179,160,000	-
VTP	1,426,770,000	-
DGC	1,758,900,000	-
DBC	1,679,000,000	-

Chứng khoán khác **46,300** **54,602,000**

Chứng khoán nợ **32,300,263,552** **20,230,266,600**

Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:

VHVMN	12,060,315,552	-
-------	----------------	---

Tiền gửi có kỳ hạn **46,650,349,688** **56,431,734,030**

233,682,110,140 **158,732,026,630**

23 CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Số cuối kỳ *Số đầu năm*
VND VND

Phải thu lãi trái phiếu, cổ tức và lãi tiền gửi **1,067,762,215,307** **956,417,801,254**

Phải thu bán chứng khoán **3,550,999,499** **7,871,526,972**

1,071,313,214,806 **964,289,328,226**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2021

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí khác	3,491,505,872	1,185,471,536
Phải trả tiền mua chứng khoán	30,751,633,362	-
	34,243,139,234	1,185,471,536

25 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG
Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	2,147,961,260	2,222,380,033
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	96,534,186	2,037,636,476
	2,244,495,446	4,260,016,509

26 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH
Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhà đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

26.1 Rủi ro thị trường
Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tương đương tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ
Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗi phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng

Rủi ro về tỷ giá ngoại tệ của Công ty không lớn vì phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam và các khoản nợ tài chính bằng ngoại tệ chủ yếu phát sinh với các bên liên quan và có giá trị không trọng

26.2 Rủi ro tín dụng
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng. Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

26.3 Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời hạn khác nhau. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở không chiết khấu.

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	25,279,124,852	-	-	-	25,279,124,852
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	84,702,656,299	198,488,053,850	-	-	283,190,710,149
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	23,852,247,597	-	-	-	23,852,247,597
Các khoản phải thu khác	1,568,248,668	2,389,243,979	-	-	3,957,492,647
	135,402,277,416	200,877,297,829	-	-	336,279,575,245
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	3,869,048,685	-	-	3,869,048,685
Chi phí phải trả	4,999,650,581	405,300,007	-	-	5,404,950,588
	4,999,650,581	4,274,348,692	-	-	9,273,999,273

Ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	12,942,796,254	-	-	-	12,942,796,254
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	40,044,360,662	139,331,854,083	-	-	179,376,214,745
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	13,357,961,480	-	-	-	13,357,961,480
Các khoản phải thu khác	1,050,691,250	2,436,360,548	-	-	3,487,051,798
	67,395,809,646	141,768,214,631	-	-	209,164,024,277
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	5,132,446,257	-	-	5,132,446,257
Chi phí phải trả	3,783,165,340	548,185,496	-	-	4,331,350,836
	3,783,165,340	5,680,631,753	-	-	9,463,797,093

27 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH
Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	Giá trị hợp lý Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25,279,124,852	12,942,796,254	25,279,124,852	12,942,796,254
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	283,190,710,149	179,376,214,745	283,190,710,149	179,376,214,745
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	23,852,247,597	13,357,961,480	23,852,247,597	13,357,961,480
Các khoản phải thu khác	3,957,492,647	3,487,051,798	3,957,492,647	3,487,051,798
	336,279,575,245	209,164,024,277	336,279,575,245	209,164,024,277

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2021

Nợ phải trả tài chính

Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,869,048,685	5,132,446,257	3,869,048,685	5,132,446,257
Chi phí phải trả	5,404,950,588	4,331,350,836	5,404,950,588	4,331,350,836
	9,273,999,273	9,463,797,093	9,273,999,273	9,463,797,093

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất bị phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác, khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả tương đương với giá trị ghi sổ các khoản mục này do chủ yếu những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

28. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong kỳ báo cáo này, Công ty đã điều chỉnh một số dữ liệu tương ứng trên Bảng Cân Đối Kế Toán giữa niên độ do việc Công ty chưa thực hiện trích lập bổ sung các quỹ dự trữ bắt buộc của những năm trước theo yêu cầu của Thông tư 146. Chi tiết như sau:

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Đã trình bày trước đây) VND	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Trình bày lại) VND
418	2. Quỹ dự phòng tài chính	-	5,376,214,512	5,376,214,512
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	5,376,214,512	5,376,214,512
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	107,524,290,240	(10,752,429,024)	96,771,861,216
420a	4.1 Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	47,634,105,957	(4,763,410,596)	42,870,695,361
420b	4.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	59,890,184,283	(5,989,018,428)	53,901,165,855

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC QUÝ
Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.


Ông Đặng Trần Nhật Linh
Người lập


Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng


Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2022

